



Số: 60/2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định về thực hiện giá bán điện**

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về thực hiện giá bán điện.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về thực hiện giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện, giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

2. Thông tư này áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân mua bán điện từ hệ thống điện quốc gia tại khu vực nối lưới điện quốc gia; tại nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Định mức sử dụng điện sinh hoạt* là mức sử dụng điện của từng bậc quy định tại mục 4 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg (sau đây gọi tắt là định mức).

2. *Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện* là giá bán điện do Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực hoặc đơn vị được ủy quyền thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán cho đơn vị bán lẻ điện.

3. *Thông tin về cư trú* là thông tin được xác định theo quy định tại Luật Cư trú và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Luật Cư trú.

Điều 3. Áp dụng giá bán điện

1. Nguyên tắc áp dụng giá bán điện:

a) Giá bán điện phải áp dụng theo đúng đối tượng và mục đích sử dụng điện theo quy định tại Thông tư này;

b) Bên mua điện có trách nhiệm kê khai đúng mục đích sử dụng điện để áp dụng giá bán điện theo quy định tại Thông tư này;

c) Trường hợp có thay đổi mục đích sử dụng điện làm thay đổi giá áp dụng, bên mua điện phải thông báo cho bên bán điện trước 15 ngày tính từ ngày dự định thay đổi mục đích sử dụng điện để thỏa thuận điều chỉnh việc áp dụng giá trong hợp đồng theo đúng mục đích sử dụng điện. Bên bán điện phải kiểm tra và kịp thời áp dụng giá bán điện theo đúng đối tượng và mục đích sử dụng điện quy định tại Thông tư này;

d) Trường hợp áp dụng giá sai mục đích sử dụng điện gây thiệt hại cho bên mua hoặc bên bán điện, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hai bên thống nhất truy thu hoặc hoàn trả tiền điện chênh lệch, bên bán điện có trách nhiệm hoàn trả cho bên mua điện hoặc được truy thu của bên mua điện tiền điện chênh lệch trong thời gian áp dụng giá sai mục đích sử dụng điện. Trường hợp hai bên thống nhất là không xác định rõ thời điểm áp dụng giá sai mục đích thì thời gian tính toán số tiền điện được truy thu hoặc hoàn trả là 12 tháng kể từ thời điểm phát hiện áp dụng giá điện sai mục đích trở về trước. Bên mua hoặc bên bán điện có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo điều khoản thỏa thuận tại hợp đồng mua bán điện.

2. Việc xác định mục đích sử dụng điện để tính giá bán điện cần phù hợp với mục đích sử dụng điện thực tế tại địa điểm sử dụng điện. Với mục đích sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt, bên bán điện căn cứ theo thứ tự ưu tiên sau để xác định đối tượng sử dụng điện: thông tin mã ngành kinh tế hoặc Quyết định thành lập hoặc các văn bản có nội dung xác định đối tượng sử dụng điện có giá trị pháp lý của bên mua điện. Thông tin mã ngành kinh tế được ghi nhận trong một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, thông tin tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép kinh doanh cho ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định pháp luật.

3. Trường hợp bên mua điện sử dụng điện cho nhiều mục đích khác nhau:

a) Đối với khách hàng giao kết hợp đồng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt sau một công tơ nhưng có sử dụng một phần cho các mục đích ngoài sinh hoạt thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt cho toàn bộ sản lượng điện năng đo đếm được tại công tơ đó;

b) Đối với khách hàng giao kết hợp đồng sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt sau một công tơ thì hai bên mua, bán điện căn cứ theo tình hình sử dụng điện thực tế để thỏa thuận tỷ lệ điện năng sử dụng cho mỗi loại mục đích;

c) Đối với khu đô thị, chung cư cao tầng, chủ đầu tư đã bàn giao nhà cho khách hàng nhưng chưa hoàn thiện xong các thủ tục để bàn giao lưới điện cho đơn vị phân phối và bán lẻ điện đáp ứng đủ điều kiện quản lý theo quy định:

Trong thời gian chờ hoàn thành thủ tục bàn giao lưới điện và khách hàng sử dụng điện, Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực hoặc đơn vị được ủy quyền thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chủ đầu tư và khách hàng sử dụng điện có thể thỏa thuận để Tổng công ty Điện lực, Công ty Điện lực hoặc đơn vị được ủy quyền thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện cho khách hàng sử dụng điện bằng cách sử dụng hạ tầng lưới điện của chủ đầu tư. Các bên căn cứ theo tình hình sử dụng điện thực tế để thỏa thuận tỷ lệ sản lượng điện năng áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt và sản lượng điện năng áp dụng giá bán lẻ điện cho các mục đích ngoài mục đích sinh hoạt làm cơ sở áp dụng giá bán điện. Đối với điện năng sử dụng cho mục đích sinh hoạt, áp dụng giá bán điện theo nguyên tắc định mức chung của bên mua điện bằng định mức của từng bậc nhân với số hộ sử dụng điện sinh hoạt (căn cứ theo mục đích sử dụng điện thực tế, hợp đồng mua bán nhà, biên bản bàn giao căn hộ, thông tin về cư trú của hộ gia đình tại địa điểm sử dụng điện).

4. Trong ngày thay đổi giá điện theo quy định tại Quyết định về giá bán điện do Bộ Công Thương ban hành, bên bán điện phải chốt chỉ số của toàn bộ công tơ đang vận hành trên lưới, trừ các công tơ bán lẻ điện sinh hoạt.

Việc chốt chỉ số của các công tơ ba giá, công tơ trạm chuyên dùng, công tơ tổng bán điện cho đơn vị bán lẻ điện phải có xác nhận của đại diện bên mua điện hoặc người làm chứng hoặc theo phương thức thông báo do hai bên thỏa thuận.

Điều 4. Giá bán điện theo cấp điện áp

1. Đối tượng áp dụng giá bán điện theo cấp điện áp bao gồm:

a) Khách hàng sử dụng điện cho mục đích sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp;

b) Đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Hệ thống đo đếm điện đặt ở cấp điện áp nào thì giá bán điện được tính theo giá quy định tại cấp điện áp đó.

3. Giá bán lẻ điện được quy định theo các cấp điện áp bao gồm: cao áp là cấp điện áp danh định trên 35 kV (bao gồm cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV và cấp điện áp 220 kV), trung áp là cấp điện áp danh định trên 01 kV đến 35 kV, hạ áp là cấp điện áp danh định đến 01 kV. Khách hàng mua điện ở cấp siêu cao áp (cấp điện áp danh định trên 220 kV) được áp dụng giá bán điện ở cấp điện áp 220 kV.

Điều 5. Giá bán điện theo thời gian sử dụng trong ngày

1. Thời gian sử dụng điện trong ngày được xác định theo khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm, giờ bình thường tại Quyết định do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành căn cứ theo quy định tại Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg. Tổng số giờ sử dụng điện trong ngày được phân bổ như sau:

a) Giờ cao điểm: 05 giờ/ngày với các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy, ngày Chủ nhật không có giờ cao điểm;

5

b) Giờ bình thường: 13 giờ/ngày với các ngày từ thứ Hai đến thứ Bảy, 18 giờ/ngày với ngày Chủ nhật;

c) Giờ thấp điểm: 06 giờ/ngày.

2. Việc cài đặt lại khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm và giờ bình thường của công tơ phải được hoàn thành trong thời gian 90 ngày kể từ thời điểm áp dụng khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm và giờ bình thường mới.

Trong thời gian chưa hoàn thành việc cài đặt lại khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm và giờ bình thường của công tơ theo quy định mới, sử dụng khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm và giờ bình thường theo quy định có hiệu lực liên kế trước đó cho đến khi hoàn tất việc cài đặt lại khung giờ mới.

3. Đối tượng bắt buộc áp dụng giá bán điện theo thời gian sử dụng điện trong ngày (sau đây gọi là hình thức ba giá) gồm:

a) Bên mua điện sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh được cấp điện qua máy biến áp chuyên dùng từ 25 kVA trở lên hoặc có sản lượng điện sử dụng trung bình 03 tháng liên tục từ 2.000 kWh/tháng trở lên;

b) Đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

c) Đơn vị mua điện để bán lẻ điện ngoài mục đích sinh hoạt tại tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt.

4. Khuyến khích mua điện theo hình thức ba giá đối với bên mua điện sử dụng điện vào mục đích sản xuất, kinh doanh có máy biến áp hoặc sản lượng điện sử dụng dưới mức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Bên bán điện có trách nhiệm tạo điều kiện, hướng dẫn để bên mua điện được lắp công tơ để áp dụng hình thức ba giá (sau đây gọi là công tơ ba giá).

5. Bên bán điện có trách nhiệm chuẩn bị đủ công tơ đo đếm điện để lắp đặt cho bên mua điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá. Trong thời gian bên bán điện chưa có điều kiện lắp đặt được công tơ ba giá thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường.

6. Trường hợp bên bán điện có đủ điều kiện lắp đặt công tơ ba giá, đã có thông báo trước bằng văn bản cho bên mua điện thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá về kế hoạch lắp đặt công tơ ba giá, bên mua điện có trách nhiệm phối hợp với bên bán điện để thực hiện việc lắp đặt công tơ ba giá trong thời gian sớm nhất.

Trường hợp bên mua điện thuộc đối tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá nhưng từ chối thực hiện việc lắp đặt công tơ ba giá khi đã được bên bán điện thông báo hai lần (có xác nhận của đại diện khách hàng sử dụng điện theo phương thức do hai bên thỏa thuận và thời gian giữa hai lần thông báo là ít nhất 10 ngày) thì sau 15 ngày kể từ ngày thông báo cuối cùng, bên bán điện được áp dụng giá bán điện giờ cao điểm cho toàn bộ sản lượng điện tiêu thụ của bên mua điện cho đến khi lắp đặt công tơ ba giá.

7. Trường hợp bên mua điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá, nhưng có các cơ quan, tổ chức, cá nhân dùng chung công tơ không thuộc đối

tượng bắt buộc áp dụng hình thức ba giá, bên mua điện phải phối hợp với bên bán điện để tách riêng công tơ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân này thành khách hàng sử dụng điện riêng để giao kết hợp đồng mua bán điện trực tiếp và áp dụng giá theo đúng đối tượng sử dụng.

8. Trường hợp bên mua điện sử dụng điện cho mục đích sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng áp dụng hình thức ba giá quy định tại khoản 3 Điều này hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này nhưng không áp dụng hình thức ba giá thì áp dụng giá bán điện theo giờ bình thường.

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện và trách nhiệm thực hiện

1. Nguyên tắc xác định giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện

a) Khi điều chỉnh tăng giá bán lẻ điện bình quân thì giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện được điều chỉnh trên cơ sở tăng mức trừ lùi hiện hành tương ứng theo tỷ lệ tăng giá bán lẻ điện bình quân (%) nhưng không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) kế hoạch do Quốc hội ban hành tại năm điều chỉnh giá bán lẻ điện. Trường hợp giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh từ 02 lần trở lên trong năm thì mức trừ lùi từ lần điều chỉnh thứ hai trở đi được xác định bằng mức trừ lùi tại lần điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân thứ nhất của năm;

b) Khi điều chỉnh giảm giá bán lẻ điện bình quân thì giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện được điều chỉnh trên cơ sở giảm mức trừ lùi hiện hành tương ứng theo tỷ lệ giảm giá bán lẻ điện bình quân (%);

c) Đối với đối tượng là các đơn vị bán lẻ điện mới chưa xác định được mức trừ lùi giá bán điện hiện hành, Bộ Công Thương ban hành mức trừ lùi giá bán điện cụ thể. Trong thời gian Bộ Công Thương chưa ban hành mức trừ lùi giá bán điện cụ thể thì bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép áp dụng toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ tổng theo giá bán lẻ điện tương ứng với mục đích sử dụng.

2. Đơn vị bán lẻ điện tại khu vực nông thôn, khu tập thể, cụm dân cư, tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt, chợ, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải có giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối và bán lẻ điện được cơ quan có thẩm quyền cấp, trừ các trường hợp được miễn trừ giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và có trách nhiệm bảo đảm thực hiện các nội dung sau: có sổ sách kế toán theo quy định, trong đó phần kinh doanh bán lẻ điện phải được hạch toán tách biệt với các hoạt động kinh doanh khác; có hợp đồng mua bán điện giao kết với từng khách hàng sử dụng điện theo quy định tại Điều 44 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 và thiết bị đo đếm điện lắp đặt cho từng khách hàng sử dụng điện theo quy định tại Điều 56 Luật Điện lực số 61/2024/QH15; có phát hành hoá đơn tiền điện theo quy định của Bộ Tài chính cho từng khách hàng sử dụng điện theo từng chu kỳ thanh toán được quy định trong hợp đồng mua bán điện.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện đơn vị bán lẻ điện không đủ điều kiện hoạt động điện lực hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm được quy định tại khoản 2 Điều này thì đại diện bên bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương địa phương để xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp đơn vị bán lẻ điện không đủ điều kiện hoạt động điện lực theo quy định thì bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép áp dụng toàn bộ sản lượng điện năng đo đếm được tại công tơ tổng theo giá bán lẻ điện tương ứng với mục đích sử dụng.

Chương II

GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO CÁC NHÓM KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN

Điều 7. Giá bán lẻ điện cho sản xuất

Giá bán lẻ điện cho sản xuất áp dụng đối với bên mua điện sử dụng cho mục đích sản xuất thuộc các ngành sau:

1. Công nghiệp;
2. Xây dựng; giao thông vận tải; khai thác mỏ; lâm nghiệp; thủy hải sản;
3. Nông nghiệp: trồng trọt; bơm nước tưới tiêu; chăn nuôi gia súc, thủy hải sản và các loại chăn nuôi khác; sản xuất thuốc bảo quản và chống dịch bệnh;
4. Sản xuất nước sạch cung cấp cho tiêu dùng sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh;
5. Văn phòng quản lý sản xuất được đặt tại địa điểm cùng với khu vực sản xuất;
6. Các kho chứa hàng hoá (nguyên vật liệu, thành phẩm, bán thành phẩm) đang trong quá trình sản xuất và địa điểm đặt kho tại khu vực sản xuất;
7. Các đơn vị sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (cho phân sản lượng điện năng sử dụng cho các hoạt động công ích), trừ hoạt động chiếu sáng công cộng;
8. Bơm thoát nước, bơm tiêu úng, trạm xử lý nước thải;
9. Các tổng đài, mạng truyền dẫn, trạm thu, phát sóng thuộc các đơn vị viễn thông, đơn vị truyền hình;
10. Các cơ sở dệt vải, chăn nuôi, ấp trứng gia cầm, xay xát, làm đá đông lạnh, hàn, xì, cua xẻ, đồ mộc, sấy thóc (lúa), bảo quản nông sản sau thu hoạch;
11. Hoạt động in ấn thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; hoạt động in ấn của cơ quan báo chí, truyền thông, nhà xuất bản;
12. May gia công công nghiệp; thuê vi tính công nghiệp; giặt là công nghiệp; chế biến thực phẩm, nông sản, lâm sản, hải sản;
13. Sản xuất sản phẩm cơ khí; sản xuất các sản phẩm từ vàng bạc, đá quý; sản xuất phần mềm tin học, âm bản; sản xuất bao bì;

14. Chiếu xạ tiết trùng;

15. Các hoạt động sản xuất khác.

Điều 8. Giá bán lẻ điện cho hành chính sự nghiệp

1. Giá bán lẻ điện cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên (phần dạy văn hoá phổ thông), trường dân tộc nội trú;

b) Các bệnh viện (bao gồm cả nhà tang lễ và đốt rác thải y tế nằm trong khuôn viên bệnh viện); cơ sở khám, chữa bệnh (bao gồm cả phần sản lượng điện năng sử dụng cho khám, chữa bệnh của trung tâm y tế dự phòng); cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, điều trị bệnh nghề nghiệp; cơ sở dưỡng lão, người khuyết tật, trại trẻ mồ côi; cơ sở cai nghiện ma túy, trung tâm giáo dục lao động xã hội; văn phòng tư vấn cai nghiện ma túy, phòng chống HIV/AIDS, sinh đẻ có kế hoạch; cơ sở thực hiện các hoạt động y tế dự phòng khác.

2. Giá bán lẻ điện cho chiếu sáng công cộng, đơn vị hành chính sự nghiệp áp dụng đối với các đối tượng và mục đích sau:

a) Chiếu sáng công cộng tại đường phố, công viên, ngõ xóm; đền, chùa, nhà thờ phục vụ tín ngưỡng của cộng đồng; di tích lịch sử đã được xếp hạng; nghĩa trang liệt sĩ; khu tập thể hoặc cầu thang nhà tập thể;

b) Điện sử dụng phục vụ mục đích sinh hoạt chung, sinh hoạt cộng đồng cho cư dân tại các khu chung cư cao tầng, khu đô thị; bơm nước phục vụ sinh hoạt tại khu tập thể, cụm dân cư;

c) Điện sử dụng cho đèn tín hiệu giao thông (bao gồm điện sử dụng cho các trạm gác chắn đường sắt), camera giao thông;

d) Trụ sở làm việc của các cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị lực lượng vũ trang; tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; các hội nghề nghiệp;

đ) Trụ sở đại sứ quán, cơ quan ngoại giao, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế (không phục vụ cho mục đích kinh doanh);

e) Trụ sở làm việc của các đơn vị báo chí, trung tâm huấn luyện thể thao; đài phát thanh, truyền hình, nhà văn hoá, thông tin, nhà thi đấu thể thao; viện bảo tàng, nhà lưu niệm, triển lãm, thư viện, nhà tang lễ, đài hoá thân;

g) Bộ phận được cấp kinh phí từ ngân sách Nhà nước của hội chợ, ban quản lý chợ, các nhà khách, nhà nghỉ thuộc các cơ quan nhà nước. Bên mua điện phải cung cấp những văn bản pháp lý về sử dụng kinh phí ngân sách để làm cơ sở xác định tính giá theo tỷ lệ;

h) Các cơ quan bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội;

i) Các cơ quan nghiên cứu; các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề thuộc mọi loại hình công lập và tư thực, các cơ sở giáo dục và đào tạo khác (trừ các đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này);

k) Các cơ quan, tổ chức phát hành sách, báo trung ương và địa phương, cung cấp thiết bị trường học, thiết bị y tế, các tổ chức hoạt động từ thiện;

l) Các kho dự trữ được cấp có thẩm quyền quy định chức năng dự trữ quốc gia;

m) Ngân hàng chính sách xã hội hoạt động phi lợi nhuận; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;

n) Trụ sở văn phòng các cơ quan làm nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thủy lợi;

o) Trụ sở ban quản lý dự án các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh thì áp dụng giá theo đúng mục đích sử dụng thực tế cho phần sản lượng điện tương ứng với các hoạt động này.

Điều 9. Giá bán lẻ điện cho cơ sở lưu trú du lịch

1. Giá bán lẻ điện cho cơ sở lưu trú du lịch áp dụng đối với bên mua điện là cơ sở lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối với cơ sở lưu trú du lịch có sử dụng một phần điện năng cho mục đích khác ngoài kinh doanh lưu trú du lịch, bao gồm cả trường hợp cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc sử dụng mặt bằng tại cơ sở lưu trú du lịch, việc áp dụng giá bán điện được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 10. Giá bán lẻ điện cho sạc xe điện

1. Giá bán lẻ điện cho mục đích sạc xe điện áp dụng đối với bên mua điện sử dụng điện cho các trạm/trụ sạc điện, tủ đổi pin xe điện phục vụ kinh doanh dịch vụ sạc xe điện cho các phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện bao gồm cả xe buýt điện và phải lắp đặt công tơ đo đếm điện riêng.

2. Trường hợp sạc xe điện của khách hàng giao kết hợp đồng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt thì áp dụng giá bán lẻ điện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

3. Trường hợp sạc xe điện của khách hàng giao kết hợp đồng sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt thì áp dụng giá bán lẻ điện theo từng mục đích sử dụng điện nếu có công tơ đo đếm điện riêng, trường hợp do kết cấu lưới điện không lắp đặt được công tơ đo đếm điện riêng cho mục đích sạc xe điện thì áp dụng giá bán điện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 11. Giá bán lẻ điện cho mục đích kinh doanh khác

Giá bán lẻ điện cho mục đích kinh doanh khác áp dụng đối với bên mua điện sử dụng điện cho mục đích kinh doanh, dịch vụ bao gồm:

1. Cơ sở kinh doanh, dịch vụ, siêu thị, hội chợ, cơ sở kinh doanh thương mại bán buôn, bán lẻ vật tư, hàng hoá;

2. Cơ sở kinh doanh tiền tệ, chứng khoán, ngân hàng thương mại, quỹ tiết kiệm; các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán;

3. Cơ sở hoạt động kinh doanh của đơn vị truyền thông, viễn thông, truyền hình; cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thông tin, bưu chính (trừ dịch vụ bưu chính phổ cập, dịch vụ bưu chính bắt buộc là các dịch vụ công ích);
4. Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xổ số;
5. Tổ chức hoạt động bảo hiểm (trừ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế);
6. Cửa hàng nhiếp ảnh; cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, karaoke, xoa bóp;
7. Cửa hàng ăn uống, giải khát, uốn tóc, giặt là, may đo, rửa xe;
8. Hoạt động quảng cáo của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
9. Cơ sở sửa chữa, tân trang ô tô, xe máy, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng và đồ dùng gia đình, bao gồm cả hoạt động hàn điện;
10. Nhà nghỉ, nhà khách của các tổ chức, cá nhân, trừ những đối tượng là cơ sở lưu trú du lịch theo quy định tại Điều 9 Thông tư này; nhà, đất do chủ thể giao kết hợp đồng mua bán điện cho thuê sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt;
11. Phòng bán vé, trạm giao nhận hàng, phòng đợi (kể cả sảnh chờ) của hàng, quầy bán hàng hoá thuộc các sân bay, nhà ga, bến xe, bến cảng;
12. Trạm thu phí giao thông, điểm trông giữ xe;
13. Kho chứa hàng hoá trong quá trình lưu thông;
14. Văn phòng, trụ sở quản lý của các tập đoàn, tổng công ty, công ty và hợp tác xã, trừ những trường hợp sử dụng điện quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này;
15. Văn phòng đại diện của các tổ chức kinh doanh, trung tâm dịch vụ khách hàng; đơn vị tư vấn, khảo sát, thiết kế; văn phòng công chứng;
16. Bộ phận kinh doanh của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, nhà văn hoá, thông tin, nhà thi đấu thể thao, viện bảo tàng, triển lãm;
17. Cơ sở kinh doanh thể dục thể thao;
18. Nhà hát, đơn vị biểu diễn; đơn vị chiếu bóng và rạp chiếu bóng; rạp xiếc;
19. Cơ sở cung cấp dịch vụ xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu tập trung;
20. Các loại hình kinh doanh, dịch vụ khác chưa được quy định tại Điều này.

Điều 12. Giá bán lẻ điện sinh hoạt

1. Giá bán lẻ điện sinh hoạt áp dụng với hộ sử dụng điện cho nhu cầu sinh hoạt có hợp đồng mua bán điện trực tiếp với bên bán điện. Tại một địa điểm sử dụng điện, mỗi hộ sử dụng điện trong 01 tháng được áp dụng một định mức sử dụng điện sinh hoạt.

2. Bên mua điện sinh hoạt có các hộ sử dụng điện dùng chung công tơ (số hộ thường trú hoặc tạm trú xác định theo thông tin về cư trú của hộ gia đình tại địa điểm sử dụng điện), áp dụng giá bán điện cho các hộ sử dụng theo nguyên tắc định mức chung của bên mua điện bằng định mức của từng bậc nhân với số hộ sử dụng điện dùng chung công tơ.

3. Bên mua điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt cho nhà ở tập thể của cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, người lao động của doanh nghiệp, trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; nhà ở của người tu hành; nhà ở cho huấn luyện viên, vận động viên của trung tâm huấn luyện thể thao, nhà thi đấu thể thao; ký túc xá học sinh, sinh viên, học viên áp dụng như sau:

a) Trường hợp có thể kê khai được số người thì cứ 04 (bốn) người (xác định theo thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện) được tính là một hộ sử dụng điện để áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt;

b) Trường hợp không thể kê khai được số người thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc 2: từ 101 - 200 kWh cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ.

4. Bên mua điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt cho nhà ở tập thể của lực lượng vũ trang nếu có công tơ đo đếm điện riêng thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc 2: từ 101 - 200 kWh cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ; trường hợp không có công tơ đo đếm điện riêng thì áp dụng giá bán điện theo mục đích sử dụng điện tại hợp đồng mua bán điện.

5. Bên mua điện sử dụng vào mục đích sinh hoạt của người thuê nhà để ở áp dụng như sau:

a) Tại mỗi địa chỉ nhà cho thuê, bên bán điện chỉ giao kết một hợp đồng mua bán điện duy nhất. Chủ nhà cho thuê có trách nhiệm cung cấp thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện của người thuê nhà;

b) Đối với trường hợp cho hộ gia đình thuê: Chủ nhà trực tiếp giao kết hợp đồng mua bán điện hoặc ủy quyền cho hộ gia đình thuê nhà giao kết hợp đồng mua bán điện (có cam kết thanh toán tiền điện), mỗi hộ gia đình thuê nhà được tính một định mức;

c) Trường hợp cho sinh viên và người lao động thuê nhà (bên thuê nhà không phải là một hộ gia đình):

- Đối với trường hợp bên thuê nhà có hợp đồng thuê nhà từ 12 tháng trở lên và có đăng ký tạm trú, thường trú (xác định theo thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện) thì chủ nhà trực tiếp giao kết hợp đồng mua bán điện hoặc đại diện bên thuê nhà giao kết hợp đồng mua bán điện (có cam kết thanh toán tiền điện của chủ nhà);

- Trường hợp thời hạn cho thuê nhà dưới 12 tháng và chủ nhà không thực hiện kê khai được đầy đủ số người sử dụng điện thì áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt của bậc 2: Từ 101 - 200 kWh cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm được tại công tơ;

- Trường hợp chủ nhà kê khai được đầy đủ số người sử dụng điện thì bên bán điện có trách nhiệm cấp định mức cho chủ nhà căn cứ vào thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện; cứ 04 (bốn) người được tính là một hộ sử dụng điện để tính số định mức áp dụng giá bán lẻ điện sinh hoạt, cụ thể: 01 (một) người được tính là 1/4 định mức, 02 (hai) người được tính là 1/2 định mức, 03 (ba) người được tính là 3/4 định mức, 04 (bốn) người được tính là 01 định mức. Khi có thay đổi về số người thuê nhà, chủ nhà cho thuê có trách nhiệm thông báo cho bên bán điện để điều chỉnh định mức tính toán tiền điện;

- Trường hợp người thuê nhà không giao kết hợp đồng trực tiếp với bên bán điện thì tổng tiền điện chủ nhà cho thuê thu của người thuê nhà không được vượt quá tiền điện trong hoá đơn tiền điện hàng tháng do đơn vị bán lẻ điện phát hành;

- Bên bán điện được phép yêu cầu bên mua điện cung cấp thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện để làm căn cứ xác định số người tính số định mức khi tính toán hóa đơn tiền điện.

6. Các khách hàng mua điện qua máy biến áp riêng sử dụng vào mục đích sinh hoạt thì tính giá điện theo giá bán lẻ điện sinh hoạt.

7. Trong trường hợp bất khả kháng dẫn đến bên bán điện phải dịch chuyển thời điểm ghi chỉ số đo điện năng thì lượng điện sinh hoạt của từng bậc được điều chỉnh theo số ngày thực tế của kỳ ghi chỉ số đo điện năng đó.

8. Trường hợp ngày ghi chỉ số đo điện năng không trùng với ngày điều chỉnh giá điện thì việc tính tiền điện cho giá điện sinh hoạt được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có dữ liệu từ hệ thống đo xa, bên bán điện sử dụng dữ liệu từ hệ thống đo xa tại ngày điều chỉnh giá để xác định sản lượng điện thực tế của từng khoảng thời gian áp dụng giá cũ và giá mới. Định mức của từng bậc thang giá điện sinh hoạt được tính riêng cho từng khoảng thời gian áp dụng giá, căn cứ vào số ngày thực tế của khoảng thời gian đó. Bên bán điện có trách nhiệm thông báo chỉ số đo điện năng tại ngày điều chỉnh giá cho khách hàng trong thông báo tiền điện của kỳ có ngày điều chỉnh giá;

b) Trường hợp không có dữ liệu từ hệ thống đo xa, bên bán điện áp dụng phương pháp nội suy theo các thông số sau: lượng điện thực tế khách hàng sử dụng trong kỳ ghi chỉ số; số ngày sử dụng điện thực tế (số ngày giữa hai kỳ ghi chỉ số, số ngày áp dụng giá cũ, số ngày áp dụng giá mới); mức sử dụng điện của từng bậc tính theo số ngày thực tế giữa hai kỳ ghi chỉ số.

9. Trường hợp bên mua điện thực hiện kê khai không đúng số hộ, số người sử dụng điện để cấp định mức sử dụng điện sinh hoạt nhiều hơn thực tế thì bên bán điện có quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo điều khoản thỏa thuận tại hợp đồng mua bán điện.

10. Trường hợp bên bán điện thực hiện cấp định mức sử dụng điện sinh hoạt cho bên mua điện thấp hơn định mức theo quy định thì bên mua điện có

quyền yêu cầu bồi thường và phạt vi phạm hợp đồng theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo điều khoản thỏa thuận tại hợp đồng mua bán điện.

11. Trường hợp cấp điện mới cho mục đích sinh hoạt, thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện, chấm dứt hợp đồng mua bán điện, thay đổi ngày ghi chỉ số đo điện năng ấn định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng sử dụng điện thì mức sử dụng điện của từng bậc được điều chỉnh theo số ngày thực tế của kỳ ghi chỉ số đo điện năng đó.

Điều 13. Giá bán điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp mua điện từ hệ thống điện quốc gia đồng thời với các nguồn điện khác

Đơn vị bán lẻ điện tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp kết hợp mua điện từ hệ thống điện quốc gia đồng thời với các nguồn điện khác (bao gồm nguồn điện tại chỗ do đơn vị bán lẻ điện tự đầu tư và nguồn điện tại chỗ mua từ chủ đầu tư khác) để bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được phép xây dựng đề án giá bán điện cho các đối tượng khách hàng sử dụng điện trong khu vực gửi Sở Công Thương thẩm tra để Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt hằng năm.

Chương III

GIÁ BÁN ĐIỆN CHO CÁC ĐƠN VỊ BÁN LẺ ĐIỆN

Điều 14. Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn

1. Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn được áp dụng đối với các đơn vị bán lẻ điện nông thôn (trừ các đối tượng quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Thông tư này) cho sản lượng điện năng mua đo đếm được tại công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt trạm biến áp của bên mua điện hay bên bán điện.

2. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện nông thôn cho mục đích sinh hoạt

a) Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện nông thôn cho mục đích sinh hoạt được áp dụng đối với sản lượng điện năng sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ sử dụng điện tại xã, thôn, xóm do đơn vị bán lẻ điện nông thôn mua điện tại công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt trạm biến áp của bên mua điện hay bên bán điện, không phân biệt cấp điện áp;

b) Sản lượng điện năng tổng cho từng bậc tại công tơ tổng để tính tiền điện bằng định mức của từng bậc nhân với số hộ mua điện sau công tơ tổng đó (không tính số hộ không phát sinh điện năng tiêu thụ trong tháng);

c) Số hộ sử dụng điện sinh hoạt nông thôn sau công tơ tổng là số hộ thường trú và tạm trú được xác định theo thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện và có phát sinh điện năng tiêu thụ trong kỳ ghi chỉ số thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng do đơn vị bán lẻ điện cung cấp và định mức trong hợp đồng mua bán điện giao kết với đơn vị bán lẻ điện;

d) Việc tính toán tiền điện bán cho các đơn vị bán lẻ điện nông thôn cho mục đích sinh hoạt trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sinh hoạt nông thôn áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc bằng sản lượng của từng bậc chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

3. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho các mục đích khác mua điện sau công tơ tổng bán điện cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn được áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt.

4. Sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác tại công tơ tổng được xác định bằng tổng sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với hệ số 1,1.

5. Sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt nông thôn được tính bằng tổng sản lượng điện bán tại công tơ tổng trừ đi sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác.

6. Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng của một kỳ thanh toán, đơn vị bán lẻ điện nông thôn phải cung cấp cho bên bán buôn điện:

- a) Bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho mục đích khác;
- b) Số hộ mua lẻ điện sinh hoạt sau công tơ tổng có phát sinh điện năng tiêu thụ trong tháng và được xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện;
- c) Thông tin về cư trú của số hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có).

Quá thời hạn quy định tại khoản này, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các văn bản quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép áp dụng giá bán điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt nông thôn của bậc 3: từ 201 - 400 kWh cho toàn bộ sản lượng điện tại công tơ tổng. Bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép căn cứ thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để kiểm tra và xác định số hộ sử dụng điện thực tế sau công tơ tổng.

7. Trường hợp các trạm biến áp của nông trường, lâm trường ở khu vực nông thôn cấp điện cho mục đích sinh hoạt và các mục đích khác thì áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt nông thôn cho toàn bộ sản lượng điện năng đo đếm được tại công tơ tổng.

Điều 15. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư

1. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện cho khu tập thể, cụm dân cư được áp dụng cho các đối tượng sau:

a) Đơn vị bán lẻ điện tại các khu tập thể của cơ quan, công ty, xí nghiệp, nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường (không phụ thuộc vào vị trí địa lý của khu tập thể);

b) Đơn vị bán lẻ điện tại khu vực nông thôn mua điện qua công tơ tổng đặt tại đầu nhánh rẽ đường dây hạ áp;

c) Đơn vị bán lẻ điện tại các cụm dân cư thuộc phường.

2. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư

a) Sản lượng điện tổng áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt tại từng bậc tại công tơ tổng để tính tiền điện bằng định mức của từng bậc nhân với số hộ sử dụng điện mua điện sau công tơ tổng đó (không tính số hộ không phát sinh điện năng tiêu thụ trong tháng);

b) Số hộ sử dụng điện sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư sau công tơ tổng là số hộ thường trú và tạm trú được xác định theo thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện và có phát sinh điện năng tiêu thụ trong kỳ ghi chỉ số thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng do đơn vị bán lẻ điện cung cấp và định mức trong hợp đồng mua bán điện giao kết với đơn vị bán lẻ điện;

c) Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc bằng sản lượng của từng bậc chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

3. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho các mục đích khác mua điện sau công tơ tổng bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư được áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt.

4. Sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác tại công tơ tổng được xác định bằng tổng sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác đo được tại các công tơ bán lẻ nhân với hệ số 1,1.

5. Sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư được tính bằng tổng sản lượng điện bán buôn tại công tơ tổng trừ đi sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác.

6. Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng của một kỳ thanh toán, đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư phải cung cấp cho bên bán buôn điện:

a) Bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho mục đích khác;

b) Số hộ mua lẻ điện sinh hoạt sau công tơ tổng có phát sinh điện năng tiêu thụ trong tháng và được xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện;

c) Thông tin về cư trú của số hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có).

Quá thời hạn quy định tại khoản này, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các văn bản quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép áp dụng giá bán điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt khu tập thể, cụm dân cư của bậc 3: từ 201 - 400 kWh cho toàn bộ sản lượng điện tại công tơ tổng. Bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép căn cứ thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để kiểm tra và xác định số hộ sử dụng điện thực tế sau công tơ tổng.

7. Tại những đơn vị hành chính có quyết định của cấp có thẩm quyền chuyển từ xã sang phường hoặc ngược lại, đơn vị bán lẻ điện tại các khu vực trên được tạm thời tiếp tục áp dụng biểu giá điện quy định cho khu vực cũ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày có quyết định điều chỉnh địa giới hành chính. Sau thời hạn trên đơn vị bán lẻ điện phải chuyển sang áp dụng giá bán điện quy định cho khu vực mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 16. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt

1. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt được áp dụng cho đơn vị bán lẻ điện tại nhà chung cư; khu đô thị; trung tâm thương mại; tòa nhà văn phòng cho thuê (không phụ thuộc vào vị trí địa lý của tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt thuộc khu vực nông thôn hay khu vực đô thị).

2. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt

a) Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt được áp dụng đối với sản lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt của các hộ sử dụng điện do đơn vị bán lẻ điện mua điện tại công tơ tổng đặt tại trạm biến áp, không phân biệt cấp điện áp;

b) Sản lượng điện tổng cho từng bậc tại công tơ tổng để tính tiền điện bằng định mức của từng bậc nhân với số hộ sử dụng điện cho sinh hoạt sau công tơ tổng đó (không tính số hộ không phát sinh điện năng tiêu thụ trong tháng);

c) Số hộ sử dụng điện sinh hoạt tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt sau công tơ tổng là số hộ thường trú và tạm trú được xác định theo thông tin về cư trú tại địa điểm sử dụng điện và có phát sinh điện năng tiêu thụ trong kỳ ghi chỉ số thuộc phạm vi cung cấp điện của công tơ tổng do đơn vị bán lẻ điện cung cấp và định mức trong hợp đồng mua bán điện giao kết với đơn vị bán lẻ điện;

d) Việc tính toán tiền điện bán buôn sinh hoạt tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt trong tháng chuyển đổi giá điện như sau: sản lượng điện của từng bậc giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt áp dụng các mức giá cũ và mới được tính theo sản lượng định mức ngày nhân với số ngày thực tế trước và sau khi điều chỉnh giá của tháng chuyển đổi. Sản lượng định mức ngày của từng bậc bằng sản lượng của từng bậc chia cho số ngày thực tế trong tháng tính toán.

5

3. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác của tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt được áp dụng đối với lượng điện sử dụng ngoài mục đích sinh hoạt, không phân biệt theo cấp điện áp và được áp dụng theo hình thức ba giá quy định tại Điều 5 Thông tư này.

4. Việc tính toán sản lượng điện tại công tơ tổng được thực hiện như sau:

a) Hai bên mua, bán điện căn cứ theo tình hình sử dụng điện thực tế để thỏa thuận tỷ lệ sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản lượng điện áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác để làm cơ sở áp dụng giá điện tại công tơ tổng;

b) Trường hợp tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt có lắp đặt công tơ đo đếm riêng cho mục đích sinh hoạt và các mục đích khác sau công tơ tổng thì việc tính toán sản lượng điện cho mục đích sinh hoạt và mục đích khác căn cứ theo tỷ lệ sản lượng được xác định theo các công tơ đo đếm cho các mục đích sau công tơ tổng;

c) Trường hợp tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt không có mục đích sinh hoạt thì áp dụng giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho mục đích khác cho toàn bộ sản lượng điện đo đếm tại công tơ tổng.

5. Trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày ghi chỉ số tại công tơ tổng, đơn vị bán lẻ điện phải cung cấp cho bên bán buôn điện:

a) Bảng kê sản lượng điện thương phẩm sử dụng cho các mục đích khác;

b) Sổ hộ mua lẻ điện sinh hoạt sau công tơ tổng có phát sinh điện năng tiêu thụ trong tháng và được xác nhận của đại diện hợp pháp của đơn vị bán lẻ điện;

c) Thông tin về cư trú của sổ hộ tăng thêm hoặc giảm đi (nếu có).

Quá thời hạn quy định tại khoản này, nếu đơn vị bán lẻ điện không cung cấp đủ các văn bản quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản này, bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép áp dụng giá bán điện sử dụng cho các mục đích khác cho toàn bộ sản lượng điện tại công tơ tổng. Bên bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được phép căn cứ thông tin về cư trú trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để kiểm tra và xác định sổ hộ sử dụng điện thực tế sau công tơ tổng.

6. Trường hợp tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt có khách hàng sử dụng điện cho bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông, chiếu sáng công cộng, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thì giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại công tơ tổng cho phần sản lượng điện sử dụng của các đối tượng này không thuộc hình thức ba giá và được quy định như sau:

a) Áp dụng giá bán điện cho bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông, chiếu sáng công cộng, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Đơn vị bán lẻ điện có trách nhiệm phối hợp với bên bán buôn điện lắp đặt công tơ ba giá để theo dõi sản lượng điện thực tế sử dụng và thực hiện ghi chỉ số đo điện năng cho các khách hàng cùng ngày với việc ghi chỉ số tại công tơ

tổng để đảm bảo tính toán chính xác sản lượng điện cho các mục đích sử dụng điện tại công tơ tổng.

Điều 17. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp phục vụ mục đích sản xuất

a) Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV khu công nghiệp, cụm công nghiệp áp dụng đối với trường hợp đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện tại thanh cái 110 kV của khu công nghiệp, cụm công nghiệp (trạm 110 kV do bên mua đầu tư) để bán lẻ cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện áp dụng cho mỗi trạm biến áp 110 kV được xác định bằng tổng dung lượng của máy biến áp 110 kV lắp đặt tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp;

b) Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại thanh cái trung áp của trạm biến áp 110 kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây trung áp vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp áp dụng đối với trường hợp đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện để bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở phía trung áp;

c) Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện do Công ty điện lực bán cho đơn vị bán lẻ điện ở phía trung áp của các trạm biến áp hạ áp bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất tại cấp trung áp tương ứng;

d) Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại thanh cái 110 kV trạm biến áp 220 kV hoặc tại điểm rẽ nhánh của đường dây 110 kV vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp áp dụng bằng mức giá bán lẻ điện tại cấp 110 kV trở lên đối với trường hợp đơn vị bán lẻ điện mua buôn điện để bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại cấp điện áp 110 kV.

2. Trường hợp khu công nghiệp, cụm công nghiệp có các khách hàng sử dụng điện ngoài mục đích sản xuất thì áp dụng giá bán lẻ điện theo mục đích sử dụng điện tương ứng. Đơn vị bán lẻ điện có trách nhiệm phối hợp với bên bán buôn điện lắp đặt công tơ để theo dõi sản lượng điện thực tế sử dụng và thực hiện ghi chỉ số đo điện năng cho các khách hàng cùng ngày với việc ghi chỉ số tại công tơ tổng để đảm bảo tính toán chính xác sản lượng điện cho các mục đích sử dụng điện tại công tơ tổng. Trường hợp do kết cấu lưới điện không lắp đặt được công tơ đo đếm điện riêng cho mục đích khác ngoài mục đích sản xuất thì áp dụng giá bán điện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 18. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện cho chợ

1. Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện cho chợ được áp dụng cho đơn vị bán lẻ điện tại chợ theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ (không phụ thuộc vào vị trí địa lý của chợ) hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

✓

2. Đơn vị bán lẻ điện tại chợ không thuộc đối tượng áp dụng giá bán điện theo cấp điện áp quy định tại Điều 4 Thông tư này và đối tượng áp dụng giá bán điện theo thời gian sử dụng trong ngày quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Cục Điện lực có trách nhiệm:

a) Trình Bộ Công Thương ban hành Quyết định quy định về giá bán điện áp dụng cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và cho các đơn vị bán lẻ điện căn cứ quy định tại Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg và các quy định khác về giá điện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; biểu mẫu giá bán điện áp dụng cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và cho các đơn vị bán lẻ điện khi điều chỉnh giá bán điện theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trình Bộ Công Thương ban hành Quyết định về khung giờ cao điểm, giờ thấp điểm, giờ bình thường theo quy định tại Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg;

c) Trình Bộ Công Thương ban hành văn bản hướng dẫn để giải quyết các vướng mắc, vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện giá bán điện.

2. Cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các đơn vị bán lẻ điện thuộc địa bàn quản lý trong việc thực hiện giá bán điện theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp phát hiện đơn vị bán lẻ điện không đủ điều kiện hoạt động hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này, Sở Công Thương có trách nhiệm xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sở Công Thương có trách nhiệm thẩm tra Đề án giá bán điện cho khách hàng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt hằng năm theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

c) Cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến giá bán điện cho sinh viên, người lao động thuê nhà để ở theo quy định tại Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế sau này.

3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm:

a) Báo cáo Cục Điện lực cơ cấu tỷ trọng sản lượng điện, giá bán lẻ điện cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện hằng năm và dự kiến cơ cấu tỷ trọng sản lượng điện của nhóm khách hàng sử dụng điện năm kế tiếp làm cơ sở xác định giá bán lẻ điện cho nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện khi thực hiện điều chỉnh giá bán điện;

b) Xây dựng mức trừ lùi giá bán điện đối với các đối tượng đơn vị bán lẻ điện mới chưa xác định được mức trừ lùi giá bán điện hiện hành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư này, báo cáo Bộ Công Thương xem xét đề sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện được tiếp tục áp dụng từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành, bao gồm:

a) Khoản 1 Điều 5;

b) Khoản 10 Điều 8;

c) Khoản 3 Điều 10 (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 09/2023/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT và Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT);

d) Điểm c khoản 4 Điều 10 (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 25/2018/TT-BCT và khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 09/2023/TT-BCT);

đ) Khoản 6 Điều 12 (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 09/2023/TT-BCT);

e) Khoản 6 Điều 13 (đã được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 09/2023/TT-BCT).

2. Quy định áp dụng giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn, đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 như sau:

a) Tiếp tục áp dụng giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện theo khu vực tương ứng với cấp đơn vị hành chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành;

b) Được thực hiện áp dụng giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện theo quy định tại khoản 3 Điều này trong thời gian tối thiểu là 12 tháng kể từ ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. Đến ngày thực hiện điều chỉnh mức giá

bán lẻ điện bình quân lần đầu tiên sau khi hết thời hạn 12 tháng nêu tại điểm này, đơn vị bán lẻ điện phải chuyển sang áp dụng giá bán điện quy định cho khu vực mới theo quy định về cấp đơn vị hành chính tại Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

c) Trường hợp cấp mới hoặc cấp sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép hoạt động điện lực từ thời điểm điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân lần đầu sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành mà phạm vi hoạt động thu hẹp hoặc không thay đổi thì áp dụng quy định tại điểm b khoản này;

d) Trường hợp cấp mới hoặc cấp sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại giấy phép hoạt động điện lực từ thời điểm điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân lần đầu sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành mà có mở rộng phạm vi hoạt động thì đơn vị bán lẻ điện phải chuyển sang áp dụng giá bán điện quy định cho khu vực mới theo quy định về cấp đơn vị hành chính tại Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Quy định áp dụng giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện như sau:

a) Giá cho đơn vị bán lẻ điện tại phường được áp dụng cho: đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư có phạm vi hoạt động là nội thị thuộc thành phố, thị xã trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025;

b) Giá cho đơn vị bán lẻ điện tại xã được áp dụng cho: đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư có phạm vi hoạt động là nội thị thuộc thị trấn, huyện lỵ trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025;

c) Giá cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn được áp dụng cho: đơn vị bán lẻ điện nông thôn được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 12 năm 2025, trừ quy định tại khoản 3 Điều 4, khoản 1 và khoản 2 Điều 5, Điều 9, Điều 10, khoản 10 Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 4 Điều 12, điểm c khoản 5 Điều 12, khoản 6 Điều 14, khoản 6 Điều 15 Thông tư này và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thực hiện điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân gần nhất sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành.

2. Các quy định sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, trừ các điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 20 Thông tư này:

a) Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện;

b) Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

c) Thông tư số 06/2021/TT-BCT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện;

d) Thông tư số 09/2023/TT-BCT ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện và Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ Công Thương để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. ✓

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐL (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Long



Phụ lục

**BIỂU MẪU GIÁ BÁN ĐIỆN ÁP DỤNG CHO CÁC NHÓM KHÁCH
HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN VÀ CHO CÁC ĐƠN VỊ BÁN LẺ ĐIỆN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **60/2025/TT-BCT**
ngày **02** tháng **12** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	Giá bán lẻ điện cho sản xuất	
1.1	Cấp điện áp cao áp trên 35 kV	
1.1.1	Cấp điện áp từ 220 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
1.1.2	Cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
1.2	Cấp điện áp trung áp (trên 01 kV đến 35 kV)	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
1.3	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
2	Giá bán lẻ điện cho hành chính sự nghiệp	
2.1	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở giáo dục	
2.1.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
2.1.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
2.2	Chiếu sáng công cộng, đơn vị hành chính sự nghiệp	
2.2.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
2.2.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
3	Giá bán lẻ điện cho kinh doanh	
3.1	Giá bán lẻ điện cho cơ sở lưu trú du lịch	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
3.1.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
3.1.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
3.2	Giá bán lẻ điện cho sạc xe điện (*)	
3.2.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
3.2.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
3.3	Giá bán lẻ điện cho các hộ kinh doanh khác	
3.3.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
3.3.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
4	Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
5	Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện nông thôn (áp dụng	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	đối với: đơn vị bán lẻ điện nông thôn được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025; đơn vị bán lẻ điện nông thôn theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này được cấp giấy phép hoạt động điện lực lần đầu (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Điện lực số 61/2024/QH15) từ thời điểm điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân lần đầu sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành (**)	
5.1	Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
5.2	Giá bán điện cho mục đích khác	
6	Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện khu tập thể, cụm dân cư	
6.1	Phường (áp dụng đối với: đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025 có phạm vi bán điện là nội thị thuộc thành phố, thị xã trước ngày 01/7/2025; đơn vị bán lẻ điện được cấp phép lần đầu (theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32 Luật Điện lực số 61/2024/QH15) từ thời điểm điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân lần đầu sau ngày Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành có phạm vi bán điện thuộc phường được xác định theo Điều 1 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15) (**)	
6.1.1	Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
6.1.2	Giá bán điện cho mục đích khác	
6.2	Xã (áp dụng đối với: đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025 có phạm vi bán điện là nội thị thuộc thị trấn, huyện lỵ trước ngày 01/7/2025) (**)	
6.2.1	Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt	
6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
6.2.2	Giá bán điện cho mục đích khác	
7	Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện sử dụng cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt	
7.1	Giá bán điện cho mục đích sinh hoạt	
	Bậc 1: Cho kWh đến 100	
	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200	
	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400	
	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700	
	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	
7.2	Giá bán điện cho mục đích khác	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
8	Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp	
8.1	Giá bán điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
8.2	Giá bán điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	
	b) Giờ thấp điểm	
	c) Giờ cao điểm	
9	Giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện cho chợ	

(*) Áp dụng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg được áp dụng trên thực tế theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quyết định 14/2025/QĐ-TTg. Trường hợp hết thời hạn 03 năm mà chưa có cơ cấu biểu giá bán lẻ điện mới do cấp có thẩm quyền ban hành, cơ

✓

cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sạc xe điện tiếp tục được áp dụng theo quy định hiện hành.

(**) Giá bán điện cho đơn vị bán lẻ điện được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày 01/7/2025 được áp dụng với thời hạn và quy định cụ thể về việc cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này. Tại ngày điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân lần đầu tiên sau thời hạn 12 tháng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Thông tư này thì biểu giá tại mục 6.2 không được tiếp tục áp dụng nữa.

